

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa
(trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh)

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 niên độ 2017-2018

Cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 70

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa, trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh (“Công ty”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở, và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Hồng Dương	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hoa	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Lê Văn Dĩnh	Phó Chủ tịch (Đến 20/11/2017)
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Thành viên
Ông Henry Chung	Thành viên
Bà Nguyễn Thùy Vân	Thành viên (Từ 20/11/2017)
Ông See Beow Tean	Thành viên (Từ 20/11/2017)

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Ngử	Tổng Giám đốc
Bà Trần Quế Trang	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Bà Dương Thị Tô Châu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc (Đến 01/07/2017) Giám đốc Phát triển Nguyên liệu Vùng 2 (Từ 01/07/2017 đến 01/09/2017)
Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc (Từ 01/07/2017)
Ông Trần Quốc Thảo	Phó Tổng Giám đốc (Từ 07/07/2017 đến 22/01/2018) Phó Tổng Giám đốc (Từ 12/02/2018)
Ông Nguyễn Thành Khiêm	Phó Tổng Giám đốc (Từ 07/07/2017 Đến 05/12/2017) Giám đốc Khối Kỹ thuật sản xuất (Từ 05/12/2017 đến 12/02/2018) Giám đốc Công ty TNHH MTV TTC Biên Hòa Đồng Nai (Từ 12/02/2018)
Ông Lê Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc (Từ 05/12/2017)
Ông Trương Thạnh	Phó Tổng Giám đốc (Từ 22/01/2018 Đến 30/04/2018)
Ông Nguyễn Hùng Việt	Giám đốc Kỹ thuật (Đến 26/12/2017)
Ông Lê Đức Tồn	Giám Đốc Nhà Máy (Đến 22/02/2018) Quyền Giám Đốc Chi nhánh Công ty Cổ phần Thành Công – Biên Hòa - Nhà Máy TTCS (Từ 22/02/2018)
Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên	Giám Đốc khối Tài Chính – Kế toán (Đến 31/03/2018) Phó giám đốc Chi nhánh (Từ 01/04/2018)
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối Ngoại
Bà Hồ Nguyễn Duy Khương	Giám đốc Khối Hỗ trợ
Ông Huỳnh Văn Pháp	Giám đốc Kinh Doanh
Ông Nguyễn Chí Thăng	Giám đốc Quản lý hệ thống (Từ 22/01/2018 Đến 26/05/2018)
Ông Trương Trí Cường	Giám đốc Quản lý hệ thống (Từ 02/05/2018)
Bà Trần Thị Kim Phượng	Giám đốc Kinh doanh kênh Thương mại (Từ 12/02/2018)
Ông Thái Bá Hòa	Giám đốc Nguyên Liệu (Đến 01/07/2017) Phó giám đốc Nông nghiệp (Đến 31/03/2018) Phó giám đốc Chi nhánh (Từ 01/04/2018)
Ông Lê Huy Thành	Giám đốc Phát triển Nguyên liệu vùng 1 (Từ 01/07/2017)
Ông Nguyễn Trọng Hòa	Giám đốc Phát triển Nguyên liệu vùng 3 (Từ 01/07/2017 đến 09/05/2018) Phó giám đốc Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu (Từ 09/5/2018)
Ông Nguyễn Tiến Cường	Giám đốc Kỹ thuật Sản xuất phụ trách khu vực Miền Trung (Từ 01/09/2017 đến 06/11/2017) Phó giám đốc Kỹ thuật sản xuất (Từ 22/02/2018)

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

Ông Trần Huy Hào Giám đốc Điều hành Trung tâm Thương mại TTC Plaza Tây Ninh
(Từ 01/09/2017)

BAN KIỂM SOÁT

Bà Nguyễn Thùy Vân Trưởng Ban Kiểm soát (Đến 20/11/2017)
Ông Huỳnh Thành Nhân Thành viên (Đến 20/11/2017)
Bà Phạm Ngọc Thanh Mai Thành viên (Đến 20/11/2017)

TIỂU BAN KIỂM TOÁN

Bà Nguyễn Thùy Vân Trưởng Tiểu ban (Từ 15/05/2018)
Ông Sea Beow Tean Thành viên (Từ 15/05/2018)
Ông Henry Chung Thành viên (Từ 15/05/2018)

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Ông Huỳnh Thành Nhân Phụ trách khu vực Đồng Nai, Tây Nguyên và Lào (Từ 04/12/2017 đến 26/12/2017)
Trưởng Kiểm toán nội bộ (Từ 26/12/2017)
Ông Nguyễn Minh Trí Phụ trách khu vực Tây Ninh và Campuchia (Từ 04/12/2017). Nghỉ việc từ 14/06/2018
Ông Đoàn Nguyễn Đại Việt Phụ trách khu vực Khánh Hòa và Phan Rang (Từ 04/12/2017 đến 26/12/2017)
Trưởng phòng Kiểm toán nội bộ Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa – Ninh Hòa (Từ 26/12/2017)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Hồng Dương.

Ông Nguyễn Thanh Ngữ được Ông Phạm Hồng Dương ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 theo Quyết định số 31/2017/QĐ – CT.HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2017.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ 4
ngày 30 tháng 06 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 30 tháng 6 năm 2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		10.152.104.049.172	4.472.667.304.183
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	324.999.775.008	202.593.033.644
111	1. Tiền		270.999.775.008	202.593.033.644
112	2. Các khoản tương đương tiền		54.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		619.203.625.887	112.385.986.079
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6	147.759.126.842	115.587.852.769
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6	(3.755.500.955)	(3.701.866.690)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7	475.200.000.000	500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.067.636.857.893	2.067.763.576.522
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8.1	1.674.651.796.140	562.526.221.534
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8.2	2.278.968.819.380	1.161.739.185.942
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	215.317.000.000	285.800.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	10	971.426.532.105	97.453.892.875
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8, 10	(72.833.805.144)	(39.755.723.829)
138	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		106.515.411	-
140	IV. Hàng tồn kho	11	3.899.442.101.727	1.958.094.882.102
141	1. Hàng tồn kho		3.927.553.225.020	1.959.735.521.352
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(28.111.123.292)	(1.640.639.250)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		240.821.688.656	131.829.825.836
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	125.778.081.137	63.048.737.092
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		44.315.735.779	1.097.290.925
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		70.727.871.740	67.683.797.819

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 30 tháng 6 năm 2017
200	A. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.820.439.505.438	3.333.549.293.991
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		294.523.090.900	247.604.257.836
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	8.2	182.686.910.778	87.265.337.933
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn		-	200.000.000
216	3. Phải thu dài hạn khác	10	111.836.180.122	160.138.919.903
220	II. Tài sản cố định		4.745.567.431.550	1.442.294.352.074
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	4.555.392.708.772	1.223.071.433.345
222	Nguyên giá		8.535.434.877.127	3.148.451.311.003
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.980.042.168.354)	(1.925.379.877.658)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	119.133.104.380	62.692.225.631
225	Nguyên giá		151.725.361.276	73.767.448.385
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(32.592.256.896)	(11.075.222.754)
227	3. Tài sản cố định vô hình	15	71.041.618.398	156.530.693.098
228	Nguyên giá		105.538.348.721	172.777.949.697
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(34.496.730.323)	(16.247.256.599)
230	III. Bất động sản đầu tư	16	135.523.792.250	131.118.256.994
231	1. Nguyên giá		156.873.157.259	138.061.019.789
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(21.349.365.009)	(6.942.762.795)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		199.660.117.187	78.656.574.346
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17	199.660.117.187	78.656.574.346
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	18	628.904.861.322	1.372.916.355.311
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	18.1	184.410.952.064	1.372.916.355.311
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	18.2	447.765.721.936	770.062.384
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.271.812.678)	(770.062.384)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 30 tháng 6 năm 2017
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.816.260.212.229	60.959.497.430
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.533.647.632.913	44.416.155.370
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33.3	14.641.078.514	573.205.126
	3. Tài sản dài hạn khác		400.000.000	
269	4. Lợi thế thương mại	19	267.571.500.802	15.970.136.934
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		17.972.543.554.610	7.806.216.598.174

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 30 tháng 6 năm 2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		11.685.318.907.432	4.692.717.742.777
310	I. Nợ ngắn hạn		8.913.058.565.250	3.169.470.067.090
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	20	478.950.269.096	125.823.866.896
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21	180.572.847.601	90.045.951.574
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	142.758.385.650	16.881.858.042
314	4. Phải trả người lao động		25.623.134.180	8.634.282.071
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	158.708.625.363	54.505.220.916
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		4.362.820.014	3.466.732.320
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	24	108.657.003.210	7.293.806.406
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	25	7.719.627.159.548	2.849.665.687.097
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		17.956.318.867	-
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		75.842.001.720	13.152.661.768
330	II. Nợ dài hạn		2.772.260.342.182	1.523.247.675.687
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		12.946.654.043	15.600.295.440
337	2. Phải trả dài hạn khác	24	5.479.256.280	6.338.567.960
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	25	2.663.078.670.338	1.501.308.812.287
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33.3	88.755.761.521	-
343	5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		2.000.000.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.287.224.647.178	3.113.498.855.397
410	I. Vốn chủ sở hữu		6.286.888.335.873	3.113.498.855.397

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 30 tháng 6 năm 2017
411	1. Vốn cổ phần	26.1	5.570.186.730.000	2.531.882.680.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		5.570.186.730.000	2.531.882.680.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	26.1	6.243.045.915.565	75.894.194.065
414	3. Phụ trội hợp nhất	26.1	(5.398.368.862.006)	-
415	4. Cổ phiếu quỹ (*)	26.1	(1.099.985.561.092)	
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	26.1	(35.356.630.563)	6.812.245.007
418	6. Quỹ đầu tư phát triển	26.1	64.102.121.297	39.217.460.174
	7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		504.089.049	
421	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	26.1	887.931.874.328	447.942.629.859
421a	- Lợi nhuận sau thuế lũy kế đến cuối kỳ trước		341.655.487.689	111.025.631.641
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		546.276.386.639	336.916.998.218
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	27	54.828.659.295	11.749.646.292
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		336.311.305	
431	1. Nguồn kinh phí		336.311.305	
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		17.972.543.554.610	7.806.216.598.174

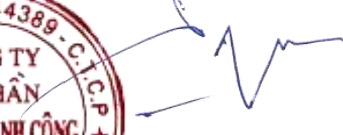


Nguyễn Thùy Trang
Người lập

Ngày 30 tháng 7 năm 2018



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 4
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	2.237.648.691.025	1.281.281.829.666	10.467.163.732.272	4.502.976.571.901
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28.1	73.143.013.333	169.337.725	102.895.031.994	4.593.193.827
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	2.164.505.677.691	1.281.112.491.941	10.364.268.700.278	4.498.383.378.074
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	29	1.830.448.437.870	1.093.200.052.468	9.063.726.634.296	3.884.365.645.355
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		334.057.239.821	187.912.439.473	1.300.542.065.982	614.017.732.719
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28.2	119.499.731.152	50.036.823.041	721.558.406.801	221.886.524.205
22	7. Chi phí tài chính	30	186.520.666.363	80.268.477.474	792.463.094.949	280.225.773.821
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>192.316.765.745</i>	<i>74.293.225.417</i>	<i>709.071.350.077</i>	<i>256.785.222.928</i>
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết		2.638.597.197	(2.288.335.736)	62.528.470.012	40.212.488.665
25	9. Chi phí bán hàng	31	75.170.301.549	30.273.957.966	307.479.139.235	87.356.899.046
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	123.569.141.019	45.778.518.800	439.197.965.999	149.592.462.244
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		70.935.459.240	79.339.972.538	545.488.742.610	358.941.610.478
31	12. Thu nhập khác		269.715.835.156	7.253.485.369	312.350.790.445	18.912.677.772
32	13. Chi phí khác		144.456.440.981	4.254.778.875	175.469.409.921	10.375.487.711

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 4
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
40	14. Lợi nhuận khác		125.259.394.175	2.998.706.494	136.881.380.524	8.537.190.061
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		196.194.853.415	82.338.679.032	682.370.123.134	367.478.800.539
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		54.836.343.867	2.001.465.100	148.185.182.514	27.895.746.430
52	17. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại		(8.325.845.350)	-	(12.525.431.344)	278.190.193
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		149.684.354.898	80.337.213.932	546.710.371.964	339.304.863.916
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		150.511.951.055	80.110.611.758	547.025.251.490	339.791.620.863
62	20. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(827.596.157)	226.602.175	(314.879.526)	(486.756.947)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25.4	288	283	1.112	1.182



Nguyễn Thùy Trang
Người lập

Ngày 30 tháng 7 năm 2018



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		682.370.123.134	367.478.800.539
2	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	13,14, 15,16,19	613.222.575.058	199.931.775.661
3	Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		58.844.398.781	1.799.007.212
4	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.841.006.561	228.630.602
5	Lãi từ hoạt động đầu tư		212.998.125.436	(248.674.307.088)
6	Chi phí lãi vay	30	709.071.350.077	256.785.222.928
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.278.347.579.047	577.549.129.854
9	Tăng (giảm) các khoản phải thu		452.047.237.798	(191.354.152.810)
10	Tăng (giảm) hàng tồn kho		153.744.835.865	(625.639.249.669)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		(558.261.752.969)	119.012.667.901
12	Tăng (giảm) chi phí trả trước		(514.118.778.227)	(22.317.933.836)
13	Tăng (giảm) chứng khoán kinh doanh		17.637.697	(61.471.251.902)
14	Tiền lãi vay đã trả		(566.196.706.246)	(253.009.593.869)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(34.242.323.622)	(26.193.402.027)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.252.972.546)	(48.617.968.424)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.210.084.756.798	(532.041.754.782)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(586.849.291.796)	(183.499.708.180)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		7.239.716.473	8.558.550.022
23	Tiền chi cho vay		(427.000.000.000)	(1.248.380.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		1.168.525.000.000	1.095.380.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(31.196.662.710)	(834.605.279.975)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến 30 tháng 06 năm 2018

26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		333.448.452.247	355.792.706.726
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		48.042.452.806	111.174.717.491
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		512.209.667.020	(695.579.013.916)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ		39.951.312.881	107.097.422.535
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(1.099.985.561.092)	
33	Tiền thu từ đi vay		16.138.080.970.934	5.957.144.296.648
34	Tiền trả nợ gốc vay		(16.629.481.363.720)	(5.480.015.161.840)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(48.826.777.451)	(9.162.829.080)
36	Cổ tức đã trả	26.2	-	(63.122.250)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(1.600.261.418.448)	575.000.606.013
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		122.033.005.370	(652.620.162.685)
60	Tiền đầu kỳ		202.593.033.644	855.375.120.630
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		373.735.994	(161.924.301)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	324.999.775.008	202.593.033.644


Nguyễn Thùy Trang
Người lập


Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa, trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh (“Công ty”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký của Công ty và các công ty con (“Nhóm công ty”) là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty có 22 công ty con như sau:

<i>Tên công ty con</i>	<i>Trụ sở</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tình trạng hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cần Thành Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan; sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	Đang hoạt động	90
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất đường và các sản phẩm sau đường: mật rỉ, bánh kẹo, đồ uống, sản xuất, truyền tải và phân phối điện, sản xuất phân bón	Đang hoạt động	100
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư nhân Đầu tư TSU	Singapore	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	Đang hoạt động	100
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	Đang hoạt động	100
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	Đang hoạt động	100
Công ty TNHH MTV Nước Míaqua	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất và chế biến nước ngọt, nước trái cây và sữa đậu nành; sản xuất nước tinh khiết đóng chai	Đang hoạt động	100
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất đường và các phụ phẩm khác từ mía; sản xuất điện; kinh doanh vật tư nông nghiệp; sản xuất và kinh doanh phân bón; và cung cấp dịch vụ cho thuê kho	Đang hoạt động	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty có 22 công ty con như sau: (tiếp theo)

<i>Tên công ty con</i>	<i>Trụ sở</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tình trạng hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện và cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống điện	Đang hoạt động	100
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía; sản xuất và kinh doanh đường, sản phẩm và cao su	Đang hoạt động	99,88
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất đường, trồng cây mía, trồng cây lấy củ có chất bột, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp thực phẩm và bán buôn tổng hợp	Đang hoạt động	81,47
Công ty Cổ phần Cao su Nước Trong	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (từ gỗ, tre, nứa) và đồng vật sống, bán buôn thực phẩm, trồng cao su, sản xuất và bán buôn các sản phẩm ngành cao su, bán buôn máy móc thiết bị ngành cao su.	Đang hoạt động	52,94
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất đường; trồng mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc các phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật và quản lý trong ngành sản xuất mía đường	Đang hoạt động	100
Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Chăn nuôi bò; trồng mía và các loại cây công nghiệp khác	Đang hoạt động	90,99
Công ty TNHH Tư nhân NHSS	Singapore	Kinh doanh thương mại, mua bán các sản phẩm: đường, phụ phẩm từ hoạt động chế biến đường (mật rỉ)	Đang hoạt động	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty có 22 công ty con như sau: (tiếp theo)

<i>Tên công ty con</i>	<i>Trụ sở</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tình trạng hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận,	Sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ từ mía; sản xuất và kinh doanh phân hữu cơ và cồn thực phẩm; và kinh doanh xăng dầu và khí gas	Đang hoạt động	94,51
Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Thành Long	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp	Đang hoạt động	98
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh đường và các sản phẩm có sử dụng đường làm nguyên liệu; kinh doanh các loại thực phẩm và đồ uống	Đang hoạt động	98
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía	Đang hoạt động	100
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Attapeu, CHDCND Lào	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía	Đang hoạt động	100
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập khẩu Kontum	Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum	Sản xuất đường, sản xuất hoá chất cơ bản, trồng cây mía, cao su, cây lấy dầu, cây hàng năm khác, sản xuất truyền tải và phân phối điện.	Đang hoạt động	100
Công ty TNHH Hải Vi	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía; dịch vụ trồng trọt, sau thu hoạch; chăm sóc cây giống; lắp đặt thiết bị, tư vấn chuyển giao kỹ thuật ngành mía đường; bán buôn phân bón, sản phẩm nông hóa, máy móc và phụ tùng máy nông nghiệp	Đang hoạt động	100
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu BTCO	Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre	Kinh doanh thương mại: sữa, bia, đường, nước Lavie các loại	Đang hoạt động	98%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông của Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Nhóm Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	5 - 6 năm
Tài sản khác	4 - 15 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Chi phí phân bổ ngoài vụ được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Lợi thế thương mại không được ghi nhận cho nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh các công ty cùng dưới sự kiểm soát chung, là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán được trình bày riêng biệt như một khoản phụ trội trong nguồn vốn chủ sở hữu khi hợp nhất (phụ trội hợp nhất trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ).

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị ghi sổ;
- ▶ Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh; và
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả kỳ kế toán, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất.

3.12 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.13 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản mục tài sản và công nợ của công ty con ở nước ngoài trong Nhóm Công ty được chuyển đổi sang VND sử dụng tỷ giá vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản mục thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá trung bình trong kỳ kế toán, trừ trường hợp tỷ giá biến động mạnh trong kỳ thì dùng tỷ giá tại thời điểm phát sinh các giao dịch. Chênh lệch tỷ giá, nếu có, được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ở khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (được phân bổ tương ứng cho các cổ đông không kiểm soát).

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và chuyển tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Nhóm Công ty.

Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Nhóm Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

3.21 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty cho rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ và một bộ phận chia theo vùng địa lý trọng yếu là Việt Nam.

4. SỰ KIẾN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Vào ngày 6 tháng 9 năm 2017, Công ty đã hoàn thành việc phát hành thêm 303.830.405 cổ phiếu mới để hoán đổi toàn bộ cổ phiếu của Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai, trước đây là Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa (“TTC Biên Hòa”) theo tỷ lệ 1:1,02. Việc tăng vốn cổ phần này đã được phê duyệt bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 5 vào ngày 18 tháng 9 năm 2017. Theo đó, Công ty nắm giữ 100% tỷ lệ sở hữu trong công ty này.

Nghiệp vụ này được xác định là hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung bởi vì cả Công ty và TTC Biên Hòa đều dưới sự kiểm soát chung của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công. Theo đó, TTC Biên Hòa được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo phương pháp cộng giá trị ghi sổ như được trình bày tại Thuyết minh số 3.11. Khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ thuần so với giá phí hợp nhất kinh doanh được trình bày như một khoản phụ trội hợp nhất trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ngoài ra, giao dịch hoán đổi cổ phiếu trên cũng làm tăng tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong các công ty dưới đây và theo đó, các công ty này trở thành công ty con của Công ty.

	<i>% sở hữu trước hoán đổi</i>	<i>% sở hữu sau hoán đổi</i>
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	40	100
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	39	99,88
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	24	81,47
Công ty Cổ phần Cao su Nước Trong	-	52,94
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công	62	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

Vào ngày 13 tháng 3 năm 2018, Công ty đã hoàn thành việc mua lại 1% phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai, trước đây là Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa (“TTC Biên Hòa”) và 99% phần vốn góp của Công ty cổ phần Lộc Thổ tại Công ty TNHH Hải Vi. Theo đó, Công ty nắm giữ 100% tỷ lệ sở hữu trong công ty này. Công ty TNHH Hải Vi được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo phương pháp cộng giá trị ghi sổ như được trình bày tại Thuyết minh số 3.11. Khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ thuần so với giá phí hợp nhất kinh doanh được trình bày như một khoản lợi thế thương mại trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ 10 năm vào kết quả kinh doanh hợp nhất.

Vào ngày 23 tháng 2 năm 2018, Công ty Cổ Phần Thương mại Xuất nhập khẩu Biên Hòa (Công ty Cổ phần Thành Thành Công Biên Hòa nắm giữ 98% tỷ lệ sở hữu) đã hoàn thành việc mua lại toàn bộ phần vốn góp của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre tại Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu BTCO. Theo đó, Công ty Cổ Phần Thương mại Xuất nhập khẩu Biên Hòa nắm giữ 100% tỷ lệ sở hữu trong công ty này. Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu BTCO được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo phương pháp cộng giá trị ghi sổ như được trình bày tại Thuyết minh số 3.11. Khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ thuần so với giá phí hợp nhất kinh doanh được trình bày như một khoản lợi thế thương mại trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ 10 năm vào kết quả kinh doanh hợp nhất.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 30 tháng 6 năm 2017
		VND
Tiền mặt	3.132.002.491	2.051.075.445
Tiền gửi ngân hàng	266.567.772.517	200.541.958.199
Tiền đang chuyển	1.300.000.000	
Các khoản tương đương tiền (*)	54.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	324.999.775.008	202.593.033.644

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới một tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 0,5% đến 5,0% một năm.

Các thông tin bổ sung về lưu chuyển tiền tệ:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 30 tháng 6 năm 2017
		VND
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:		
Mua lại công ty con thông qua việc hoán đổi cổ phiếu phát hành mới	9.205.455.771.500	-

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 30 tháng 6 năm 2017
	Giá trị VNĐ	Giá trị VNĐ
Chứng khoán kinh doanh	147.759.126.842	115.587.852.769
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(3.755.500.955)	(3.701.866.690)
GIÁ TRỊ THUẦN	144.003.625.887	111.885.986.079

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

7. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 5,0% đến 6,8% một năm.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trị giá 475.200.000.000 VND được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng thương mại.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

8.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2017
Phải thu bên khác	844.890.127.807	345.338.250.199
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty TNHH Nước Giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	48.620.107.725	63.752.010.000
- Khách hàng khác	796.270.020.082	281.586.240.199
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 34)	829.761.668.334	217.187.971.335
TỔNG CỘNG	1.674.651.796.140	562.526.221.534
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(5.186.683.747)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	1.669.465.112.393	562.526.221.534

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

8.2 Trả trước cho người bán

	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2017
Ngắn hạn	2.278.968.819.380	1.161.739.185.942
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 34)	1.375.215.948.374	578.198.519.644
Trả trước cho bên khác	903.752.871.006	583.540.666.298
Trong đó:		
- Nông dân (*)	517.021.722.386	492.196.315.484
- Các khoản trả trước khác	386.731.148.620	91.344.350.814
Dài hạn	182.686.910.778	87.265.337.933
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 34)	990.000.000,00	
Trả trước cho bên khác	181.696.910.778	87.265.337.933
Trong đó:		
- Nông dân (*)	181.696.910.778	87.265.337.933
- Các khoản trả trước khác	-	
TỔNG CỘNG	2.461.655.730.158	1.249.004.523.875
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(56.473.582.058)	(29.822.442.780)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.405.182.148.100	1.219.182.081.095

(*) Khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi quyền sử dụng đất của người nông dân và hưởng lãi suất từ 9,6% đến 10,8% một năm.

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2017
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 34)	80.400.000.000	285.800.000.000
Phải thu bên khác (*)	134.917.000.000	0
TỔNG CỘNG	215.317.000.000	285.800.000.000

(*) Đây là khoản phải thu về cho vay ngắn hạn với kỳ hạn 12 tháng và hưởng lãi suất từ 6.0% đến 8.5% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

10. PHẢI THU KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2018</i>	<i>VND Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Ngắn hạn	971.426.532.105	97.453.892.875
Phải thu chuyển nhượng cổ phiếu	394.500.000.000	13.349.424.000
Lãi phải thu	136.944.518.338	50.394.140.217
Tạm ứng nhân viên	22.406.305.853	15.427.146.238
Phải thu lợi nhuận được chia	-	7.288.838.895
Khoản chi hộ	3.762.984.953	3.197.194.328
Khác	413.812.722.961	7.797.149.197
	-	
Dài hạn	111.836.180.122	160.138.919.903
Ký quỹ thuê đất	100.883.986.664	147.431.494.903
Phải thu từ Dự án Svayrieng ở Campuchia	-	12.707.425.000
Khác	10.952.193.458	-
TỔNG CỘNG	1.083.262.712.227	257.592.812.778
Dự phòng các khoản phải thu khác ngắn hạn khó đòi	(11.173.539.339)	(9.933.281.049)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.072.089.172.888	247.659.531.729
Trong đó:		
<i>Phải thu từ bên khác</i>	<i>947.449.086.284</i>	<i>154.928.057.701</i>
<i>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 34)</i>	<i>124.640.086.604</i>	<i>92.731.474.028</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

11. HÀNG TỒN KHO

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2018</i>	<i>VND Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Nguyên vật liệu	868.812.686.924	226.442.965.630
Thành phẩm	1.466.338.890.451	1.623.410.045.466
Hàng hóa	1.205.707.880.855	64.744.311.694
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	361.424.561.955	37.815.300.158
Hàng mua đang đi đường	48.424.789	-
Công cụ và dụng cụ	20.894.028.067	5.413.700.752
Hàng gửi đi bán	4.326.751.979	1.909.197.652
TỔNG CỘNG	3.927.553.225.020	1.959.735.521.352
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(28.111.123.292)	(1.640.639.250)
GIÁ TRỊ THUẦN	3.899.442.101.726	1.958.094.882.102

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2018</i>	<i>VND Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Ngắn hạn	125.778.081.137	63.048.737.092
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu	23.941.762.875	39.628.442.299
Chi phí ngoài vụ chờ phân bổ	60.782.903.404	16.234.914.961
Tiền thuê đất trả trước	28.984.202.988	-
Khác	12.069.211.870	7.185.379.832
	-	-
Dài hạn	1.533.647.632.913	44.416.155.370
Vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất (*)	1.102.552.042.834	-
Tiền thuê đất trả trước	339.067.286.018	28.952.284.022
Công cụ, dụng cụ	43.885.447.301	2.126.710.740
Khác	48.142.856.760	13.337.160.608
TỔNG CỘNG	1.659.425.714.050	107.464.892.462

(*) Vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất thể hiện các chi phí về đất và chi phí phát triển nông trường trồng mía của Nhóm Công ty tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và đã được đánh giá lại theo Chứng thư Thẩm định giá số 177/017/CT/TĐGSG ngày 15 tháng 8 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	482.570.872.562	2.541.179.284.521	48.706.683.631	12.814.990.998	63.179.479.291	3.148.451.311.003
Tăng do hợp nhất kinh doanh	1.186.290.770.765	3.357.397.109.129	249.820.353.403	28.172.025.066	15.106.030.050	4.836.786.288.413
Mua mới	1.296.974.387	250.408.300.414	8.608.872.306	3.977.311.582	1.414.506.873	265.705.965.562
Đầu tư XDCB hoàn thành	129.546.621.566	280.165.925.893	5.958.425.585,00	4.068.473.861	5.922.358.475	425.661.805.380
Tăng khác	2	1.080.514.452	(2)	50.909.091	382.079.669	1.513.503.212
Xóa sổ	(375.550.671)	(4.076.511.418)	(1.534.508.336)	(527.294.907)	-	(6.513.865.332)
Thanh lý	(717.035.066)	(118.362.073.241)	(15.525.268.745)	(1.565.754.060)	-	(136.170.131.112)
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	1.798.612.653.544	6.307.792.549.750	296.034.557.842	46.990.661.632	86.004.454.359	8.535.434.877.127
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>87.814.288.049</i>	<i>274.135.407.856</i>	<i>12.953.659.389</i>	<i>8.279.933.278</i>	<i>58.493.250.530</i>	<i>441.676.539.102</i>
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	253.340.065.442	1.583.082.034.461	21.658.460.904	8.433.759.500	58.865.557.351	1.925.379.877.658
Tăng do hợp nhất kinh doanh	338.424.547.019	1.202.538.842.055	97.789.083.764	12.911.701.143	6.314.997.738	1.657.979.171.719
Khấu hao trong kỳ	97.179.295.806	398.266.722.377	27.417.688.779	5.871.154.858	1.645.773.996	530.380.635.815
Tăng khác	(434.712)	(66.526.409)	(1.296.546.496)	47.515.156	318.554.214	(997.438.247)
Xóa sổ	(361.232.170)	(9.337.623.401)	(1.913.004.845)	(500.262.238)	-	(12.112.122.653)
Thanh lý	(619.126.497)	(109.165.927.248)	(9.871.475.086)	(931.427.107)	-	(120.587.955.938)
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	687.963.114.889	3.065.317.521.835	133.784.207.020	25.832.441.312	67.144.883.299	3.980.042.168.354
Giá trị còn lại:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	229.230.807.120	958.097.250.060	27.048.222.727	4.381.231.498	4.313.921.940	1.223.071.433.345
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	1.110.649.538.656	3.242.475.027.915	162.250.350.822	21.158.220.320	18.859.571.060	4.555.392.708.772

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

Máy móc và thiết bị

Nguyên giá:	
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	73.767.448.385
Tăng do hợp nhất kinh doanh	77.957.912.891
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	151.725.361.276
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	11.075.222.754
Tăng do hợp nhất kinh doanh	11.697.309.778
Khấu hao trong kỳ	9.819.724.364
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	32.592.256.896
Giá trị còn lại:	
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	62.692.225.631
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	119.133.104.380

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Khác</i>	<i>VND</i> <i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	156.965.788.459	15.812.161.238	-	172.777.949.697
Tăng do hợp nhất kinh doanh	16.521.496.458	1.782.191.931	2.826.617.042	21.130.305.431
Mua mới	7.410.755.403	5.288.512.917	-	12.699.268.320
Tăng khác	28.137.874.581	557.079.932	5.219.667.400	33.914.621.913
Thanh lý	(134.983.796.640)	-	-	
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	74.052.118.261	23.439.946.018	8.046.284.442	105.538.348.721
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	8.886.205.537	7.361.051.062	-	16.247.256.599
Tăng do hợp nhất kinh doanh	9.414.935.162	1.451.868.130	2.769.108.580	13.635.911.872
Tăng khác	2.941.006.529	588.857.702	722.715.811	
Hao mòn trong kỳ	4.692.055.280	2.716.651.557	246.533.292	7.655.240.129
Giá trị còn lại:				
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	148.079.582.922	8.451.110.176	-	156.530.693.098
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	55.412.174.072	11.321.517.567	4.307.926.759	71.041.618.398

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	VND Tổng cộng
Nguyên giá:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	108.764.596.789	29.296.423.000	138.061.019.789
Tăng do hợp nhất kinh doanh	42.533.352.370	36.372.780.600	78.906.132.970
Thanh lý	(42.533.352.370)	(17.560.643.130)	(60.093.995.500)
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	108.764.596.789	48.108.560.470	156.873.157.259
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	2.157.412.824	4.785.349.971	6.942.762.795
Tăng do hợp nhất kinh doanh	2.835.556.825	9.570.553.470	12.406.110.295
Khấu hao và hao mòn trong kỳ	5.420.829.827	585.928.460	6.006.758.287
Thanh lý	(4.006.266.368)	-	(4.006.266.368)
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	6.407.533.108	14.941.831.901	21.349.365.009
Giá trị còn lại:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	106.607.183.965	24.511.073.029	131.118.256.994
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	102.357.063.681	33.166.728.569	135.523.792.250

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 06 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ trên cơ sở bất động sản đầu tư vì hầu hết đã được cho thuê tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý.

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2017
Cải tạo nhà máy và văn phòng	2.814.994.266	3.271.803.998
Dự án kho bãi	52.642.014.828	14.663.199.577
Hệ thống dây chuyền máy móc thiết bị đang lắp đặt	17.004.161.556	40.287.428.624
Dự án trung tâm nhiệt điện	407.352.046	-
Vùng trồng nguyên liệu	3.487.416.102	-
Dự án Nhà máy điện mặt trời Thành Long	5.614.553.591	-
Dự án Trung tâm thương mại EBTN GD2	-	16.454.088.618
Khác	117.689.624.798	3.980.053.529
TỔNG CỘNG	199.660.117.187	78.656.574.346

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2018</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
		<i>VND</i>
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 18.1)	184.410.952.064	1.372.916.355.311
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 18.2)	447.765.721.936	770.062.384
TỔNG CỘNG	632.176.674.000	1.373.686.417.695
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(3.271.812.678)	(770.062.384)
GIÁ TRỊ THUẦN	628.904.861.322	1.372.916.355.311

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 06 năm 2018		Ngày 30 tháng 6 năm 2017	
		Giá trị ghi sổ (VND)	% sở hữu	Giá trị ghi sổ (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Khoai mì Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh tinh bột khoai mì và các sản phẩm liên quan đến tinh bột khoai mì	112.410.917.684	29,83	-	-
Công ty TNHH Tapioca Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh tinh bột khoai mì và các sản phẩm liên quan đến tinh bột khoai mì; thực hiện quyền xuất nhập khẩu các sản phẩm có liên quan đến tinh bột khoai mì như: tinh bột khoai mì, sorbitol, mạch nha, bột báng, bột biến tính, miến, mì lát và sản xuất khí đốt, nhiên liệu bằng đường ống	29.106.140.295	29,83	-	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội	Kinh doanh bất động sản và đầu tư xây dựng hạ tầng và quản lý khu công nghiệp	12.534.733.290	47,29	-	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh (*)	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm liên quan đến tinh bột; sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo, đồ uống không có cồn và nước khoáng, hợp chất nitơ; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	30.359.160.796	19,13	31.270.453.325	20,1
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công (*)	Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp và khu dân cư, khai thác nước ngầm, thoát nước và xử lý nước thải	-	-	210.985.942.196	49
Công ty TNHH Mía Đường TTC Attapeu (**)	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu đường; trồng cây mía, cao su, cây lấy dầu, cây hàng năm khác; sản xuất truyền tải và phân phối điện; và bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	-	-	522.424.985.089	40

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau: (tiếp theo)

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 06 năm 2018		Ngày 30 tháng 6 năm 2017	
		Giá trị ghi sổ (VND)	% sở hữu	Giá trị ghi sổ (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre (***)	Sản xuất, chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ dừa và hàng nông sản; gia công xuất khẩu; dịch vụ du lịch và đầu tư tài chính	-	-	410.928.536.143	48,99
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Trồng, chế biến, kinh doanh các sản phẩm ngành mía đường	-	-	136.237.450.556	39,23
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Sản xuất đường; trồng mía, lúa mì, cao su và các loại cây lâm sản; chế biến hàng nông sản, thực phẩm, chế biến đồ uống có cồn; gia công, chế tạo và lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp thực phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp	-	-	61.068.988.002	30,54
TỔNG CỘNG		184.410.952.064		1.372.916.355.311	

(*) Trong kỳ, Nhóm Công ty hoàn tất việc chuyển nhượng 24.500.000 cổ phần trong Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công (“KCN TTC”). Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công giảm còn 0% và công ty này không còn là công ty liên kết của Nhóm Công ty.

(**) Các khoản đầu tư trong các công ty này trở thành khoản đầu tư vào công ty con do giao dịch hoán đổi cổ phiếu (Thuyết minh số 4).

(***) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre hoàn tất việc phát hành thêm 108.000.000 cổ phiếu mới để thực hiện hoán đổi toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Global Mind Việt Nam, Công ty TNHH MTV Sản xuất Chế biến Chỉ xơ dừa và Công ty Cổ phần Thực phẩm và Đồ uống Thành Thành Công. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre giảm còn 13,50% và công ty này không còn là công ty liên kết của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau: (tiếp theo)

VND

Giá gốc của khoản đầu tư:

Ngày 30 tháng 6 năm 2017	1.394.836.191.375
Tăng do hợp nhất kinh doanh	148.353.976.123
Giảm do trở thành công ty con	(715.761.711.375)
Giảm khác	(647.495.280.000)
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	179.933.176.123

Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết:

Ngày 30 tháng 6 năm 2017	(21.919.836.064)
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết trong kỳ	62.528.470.012
Giảm do trở thành công ty con	(3.969.712.272)
Giảm khác	(32.161.145.735)
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	4.477.775.941

Giá trị còn lại

Ngày 30 tháng 6 năm 2017	1.372.916.355.311
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	184.410.952.064

18.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 30 tháng 6 năm 2017
	Chi phí đầu tư (VND)	Chi phí đầu tư (VND)
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	-	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	429.664.369.599	-
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	17.360.136.000	-
Đầu tư dài hạn khác	741.216.337	770.062.384
TỔNG CỘNG	447.765.721.936	770.062.384
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(3.271.812.678)	(770.062.384)
GIÁ TRỊ THUẦN	444.493.909.258	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND
Nguyên giá:	
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	19.357.741.738
Tăng do hợp nhất kinh doanh (*)	281.182.867.503
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	300.540.609.241
Giá trị khấu trừ lũy kế:	
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	3.387.604.804
Phân bổ trong kỳ	29.581.503.635
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	32.969.108.439
Giá trị còn lại:	
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	15.970.136.934
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	267.571.500.802

(*) Bao gồm lợi thế thương mại phát sinh từ việc điều chỉnh theo giá trị hợp lý tài sản của Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu, một công ty con được mua lại vào tháng 5 năm 2017, theo Chứng thư Thẩm định giá số 177/017/CT/TĐGSG ngày 15 tháng 8 năm 2017.

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2018</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 34)	171.826.075.093	72.090.149.385
Phải trả bên khác	307.124.194.003	53.733.717.511
Trong đó:		
- Nông dân	133.622.842.290	15.190.523.170
- Khác	173.501.351.713	38.543.194.341
TỔNG CỘNG	478.950.269.096	125.823.866.896

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2018</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Bên liên quan (Thuyết minh số 34)	111.972.218.633	87.662.305.831
Bên khác	68.600.628.969	2.383.645.743
TỔNG CỘNG	180.572.847.602	90.045.951.574

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 30 tháng 6 năm 2017
Thuế thu nhập doanh nghiệp	84.125.896.784	9.497.453.844
Thuế giá trị gia tăng	35.067.211.655	6.509.048.833
Thuế thu nhập cá nhân	5.005.067.746	740.275.598
Khác	18.560.209.465	135.079.767
TỔNG CỘNG	142.758.385.650	16.881.858.042

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 30 tháng 6 năm 2017
Chi phí lãi vay	37.984.922.290	25.826.267.537
Chi phí vận chuyển	28.163.231.771	3.066.398.571
Chi phí sản xuất trích trước	2.021.935.231	-
Chiết khấu thương mại	10.198.919.839	-
Khác	80.339.616.232	25.612.554.808
TỔNG CỘNG	158.708.625.363	54.505.220.916

24. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 30 tháng 6 năm 2017
Ngắn hạn	108.657.003.210	7.293.806.406
Khoản phải trả Brightway Group Co., Ltd (*)	33.172.706.250	-
Chi phí vận chuyển và thu hoạch	4.472.932.652	1.524.007.192
Chi phí được chi hộ	3.899.940.795	-
Ký quỹ	8.502.599.786	1.116.657.796
Khác	58.608.823.727	4.653.141.418
Dài hạn	5.479.256.280	6.338.567.960
Khác	5.479.256.280	6.338.567.960
TỔNG CỘNG	114.136.259.490	13.632.374.366
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên khác</i>	<i>108.523.572.691</i>	<i>12.432.374.366</i>
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 34)</i>	<i>5.612.686.799</i>	<i>1.200.000.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

25. VAY

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2018</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Vay ngắn hạn	7.719.627.159.548	2.849.665.687.097
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 25.1)	6.532.675.182.010	2.606.272.712.011
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (Thuyết minh số 25.2)	173.679.000.500	82.719.804.000
Vay dài hạn đến hạn trả bên khác (Thuyết minh số 25.3)	2.020.000.000	1.720.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả bên liên quan	-	2.386.342.000
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 25.4)	452.850.466.660	147.404.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 25.5)	19.442.510.378	9.162.829.086
Trái phiếu	538.960.000.000	-
Vay dài hạn	2.663.078.670.338	1.501.308.812.287
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 25.2)	970.946.566.842	297.086.721.220
Vay dài hạn bên khác (Thuyết minh số 25.3)	970.000.000	2.690.000.000
Vay dài hạn bên liên quan	-	4.772.682.000
Trái phiếu (Thuyết minh số 25.4)	1.638.741.156.671	1.162.398.800.000
Nợ thuê tài chính dài hạn (Thuyết minh số 25.5)	52.420.946.825	34.360.609.067
TỔNG CỘNG	10.382.705.829.886	4.350.974.499.384

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

25. VAY (tiếp theo)

25.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2018</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	<i>VND</i>	
Ngân hàng BPCE IOM - CN TP.HCM	125.677.289.255	Hàng tồn kho 60 tỷ, khoản phải thu 60 tỷ
Ngân hàng DBS Bank Ltd. TP.HCM	41.356.250.000	Hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị lần lượt là 5,5 triệu USD và 5,5 triệu USD.
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Bình Định	71.928.052.525	
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Gia Định	245.724.000.000	Khoản vay này được đảm bảo một phần, trong đó 100 tỷ không được đảm bảo.
Ngân hàng HSBC - CN TP.HCM	150.280.619.709	Khoản phải thu 6 triệu USD
Ngân hàng Lào Việt - CN Attapeu	95.828.114.385	Tài sản và đất
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	119.468.309.830	Hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị lần lượt là 5 triệu USD và 5 triệu USD.
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh HCM	81.680.789.307	
Ngân hàng Maybank	96.874.225.061	Khoản phải thu 50 tỷ
Ngân hàng MB - CN Tp.HCM	32.251.742.587	Tín chấp 100%
Ngân hàng Natixis – CN Hồ Chí Minh	136.265.223.274	Hàng tồn kho và/ hoặc các khoản phải thu với giá trị là 6,6 triệu USD.
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Hồ Chí Minh	66.404.987.934	Tín chấp 100%
Ngân hàng TMCP Bảo Việt – Chi nhánh Khánh Hòa	50.000.000.000	Quyền đòi nợ từ HĐ 1207/2017/HĐKT-BHS-NHS giá trị 100 tỷ
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	351.220.198.180	Hàng tồn kho trị giá 50 tỷ đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2018</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	<i>VND</i>	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	89.276.974.306	QSDĐ bên thứ 3.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	199.500.000.000	Hàng tồn kho trị giá 126 tỷ đồng
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	445.539.373.764	Sổ tiền gửi tiết kiệm 120 tỷ, hàng tồn kho (300 tỷ)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Thuận	60.563.796.679	
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	84.904.040.171	Các khoản phải thu với giá trị 100 tỷ VND và tín chấp 100 tỷ.
Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	49.810.000.000	Lệnh giao hàng từ hợp đồng 1207/2017/HĐKT-BHS-NHS giá trị 80 tỷ
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	259.653.193.092	Hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị lần lượt là 150 tỷ VND và 150 tỷ VND. "93.688 m2 quyền sử dụng đất tại Tân Kim, Long An; quyền sử dụng 11.860,9m2 đất thương mại dịch vụ và tài sản gắn liền với đất là trung tâm thương mại – trung tâm hội nghị và tiệc cưới tại thửa đất số 49, tờ bản đồ số 10, phường 2, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh."
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	348.339.442.735	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai	799.679.866.948	MMTB QSDĐ, TS gắn liền với đất... Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trả tiền hàng năm với tổng diện tích là 55.938,5 m2 ; tài sản thế chấp là phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp tài sản số 20/TC/BSG17-KHDN ký ngày 9 tháng 6 năm 2017 và toàn bộ máy móc thiết bị và quyền khai thác tài sản trên đất theo hợp đồng thế chấp tài sản số 21/TC/BSG17-KHDN ký ngày 9 tháng 6 năm 2017.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	14.437.229.931	Sổ tiền gửi tiết kiệm VCB (84 tỷ), phương tiện vận chuyển C.ty (6,4 tỷ)
Ngân Hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	199.998.216.647	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2018</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	<i>VND</i>	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Thuận	17.809.660.019	
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	59.976.375.000	Quyền đòi nợ từ HĐ đầu tư vụ 2017-2018, thành phẩm 110 tỷ
Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam	92.571.920.772	Hàng tồn kho với giá trị là 110 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Quân đội-CN Đông Sài Gòn	120.336.000.000	Hàng tồn kho với giá trị là 143,75 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	46.573.631.557	Bảo lãnh TTC (100 tỷ)
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam-CN Tây Ninh	128.278.863.300	Hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị lần lượt là 150 tỷ VND và 50 tỷ VND.
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội SHB	100.000.000.000	Tín chấp 100%
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	237.000.000.000	Các khoản phải thu, hàng tồn kho và thế chấp TS của Công ty trị giá 220 tỷ
Ngân hàng TNHH MTV ANZ	605.272.059.995	Hàng hóa hay hàng tồn kho với giá trị sổ sách tương đương 3.125.000 USD, bảo lãnh BHS
Ngân hàng United Overseas Bank Việt Nam - CN TP.HCM	135.884.234.200	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 6 triệu USD (30/06/2017: 0 triệu USD). Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị lần lượt là 3 triệu USD và 3 triệu USD.
Việt Nam Thịnh Vượng - Chi Nhánh HCM	285.151.959.643	Hàng tồn kho 200 tỷ + 4.849.000 cổ phiếu SBT (chủ sở hữu Cty CP Đầu tư Thành Thành Công)
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	59.911.810.000	
Ngân hàng Phát Triển Tây Ninh	52.307.345.290	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 1 - HCM	374.939.385.914	Khoản phải thu 150 tỷ, Hàng tồn kho 150 tỷ
TỔNG CỘNG	6.532.675.182.010	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

25.VAY (tiếp theo)

25.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2018</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	<i>VND</i>	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	18.100.978.711	Máy móc thiết bị của Công ty
Ngân hàng phát triển Việt Nam	11.035.964.749	
Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	494.101.447.597	Tài sản và đất đai
Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Thuận	4.772.719.551	Đất sở hữu, hệ thống tưới nhỏ giọt, máy kéo, tài sản, máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư
Ngân hàng Quân đội TP.HCM	90.166.215.117	Máy móc thiết bị John Deere.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	280.048.866.884	Quyền sử dụng đất của Công ty; máy móc, thiết bị và tài sản cố định trong dự án nâng cấp công suất nhà máy từ 3.200 lên 6.000 TMN và dự án nhà máy nhiệt điện bã mía Gia lai công suất 22,6 MW; quyền bán điện trong Hợp đồng mua bán điện với Tập đoàn Điện lực Việt Nam.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Tp.HCM	8.671.180.000	Máy móc hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	52.737.000.000	3 máy kéo số 15005100 ngày 05/10/15 giá trị 2,136 tỷ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	64.053.478.269	Tài sản hình thành trong tương lai từ dự án trung tâm nhiệt điện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai	6.297.994.012	Máy móc hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Dak Lak	114.639.722.452	Đầu tư Dây chuyền sản xuất đường RE 400tấn/ngày
TỔNG CỘNG	1.144.625.567.342	

25. VAY (tiếp theo)

25.3 Vay dài hạn bên khác

Chi tiết khoản vay dài hạn bên khác được trình bày như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2018 VND</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam	2.690.000.000	Đảm bảo bởi Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	300.000.000	
TỔNG CỘNG	2.990.000.000	

25.4 Trái phiếu phát hành

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2018 VND</i>	<i>Mục đích vay</i>
Ngắn hạn		
Phát hành theo mệnh giá		
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	438.960.000.000	
Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	100.000.000.000	
TỔNG CỘNG	538.960.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

Dài hạn

Phát hành theo mệnh giá

Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Hội sở Thành phố Hồ Chí Minh (*)	445.380.000.000	Cơ cấu nợ vay và bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (*)	296.920.000.000	Cơ cấu nợ vay và bổ sung vốn lưu động
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (***)	421.052.333.339	Thực hiện dự án đầu tư cụm công nghiệp mía đường và vùng nguyên liệu tại tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào thông qua việc mua phần vốn góp của Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (***)	630.455.956.667	
Ngân hàng TMCP Phương Đông- CN Đồng Nai	297.783.333.325	
TỔNG CỘNG	2.091.591.623.331	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

25. VAY (tiếp theo)

25.4 Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

Chi tiết khoản vay trái phiếu được trình bày như sau: (tiếp theo)

(*) Lãi suất trái phiếu

Lãi suất trái phiếu là 8,5% cho năm đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bằng lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân trả sau kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại chi nhánh của bốn (4) ngân hàng thương mại bao gồm: Ngân hàng TMCP Tiên Phong, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và cộng (+) với biên độ 2,6% một năm.

Hình thức đảm bảo

Quyền sử dụng đất thửa số 97 tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và 51% phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai.

() Lãi suất trái phiếu**

Lãi suất trái phiếu là 8,5% cho năm đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sẽ trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND niêm yết công khai, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng công bố của các Ngân hàng thương mại gồm: Ngân hàng TMCP Phương Đông, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và cộng (+) với biên độ 2,75% một năm.

Hình thức đảm bảo

- Công trình xây dựng trên đất - Nhà máy Đường Biên Hoà - Trị An tại thửa đất số 09, Ấp 1, Xã Trị An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai và máy móc thiết bị tại nhà máy;
- Bất động sản tại thửa đất số 329, Phường Thanh Bình, Thành phố Biên Hoà, Đồng Nai thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai; và
- Toàn bộ vốn góp tại Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa – Ninh Hòa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

25. VAY (tiếp theo)

25.4 Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

Chi tiết khoản vay trái phiếu được trình bày như sau: (tiếp theo)

*(***)Lãi suất trái phiếu*

Lãi suất trái phiếu sẽ được Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định xác định tại ngày phát hành đối với kỳ tính lãi đầu tiên hoặc ngày làm việc thứ bảy (7) trước ngày đầu tiên của mỗi kỳ tính lãi đối với các kỳ tính lãi tiếp theo; và bằng lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân trả sau kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố bởi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh cộng (+) với biên độ 3,2% một năm.

Hình thức đảm bảo

- Quyền thuê đất theo Hợp đồng số 8011/TNM ngày 19 tháng 11 năm 2012 giữa Công ty TNHH Mía Đường Hoàng Anh Attapeu (“Hoàng Anh Attapeu”) và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đối với diện tích đất 51 héc-ta tại Huyện Phu Vong, Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và toàn bộ tài sản là động sản và bất động sản gắn liền với đất và các quyền, lợi ích và quyền lợi phát sinh từ tài sản gắn liền với đất của Hoàng Anh Attapeu; và quyền sở hữu và quyền được bồi thường khi phát sinh các sự kiện bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản gắn liền với đất nêu trên;
- Quyền thuê đất theo Hợp đồng ngày 26 tháng 12 năm 2013 giữa Hoàng Anh Attapeu và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đối với diện tích đất 2.739,9 héc-ta tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và toàn bộ tài sản gắn liền với đất và mọi quyền, quyền lợi và lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ tài sản gắn liền với đất của Hoàng Anh Attapeu; công trình xây dựng, máy móc thiết bị phục vụ nông trường, nhà máy đường, nhà máy nhiệt điện và nhà máy phân vi sinh; và quyền sở hữu và quyền được bồi thường khi phát sinh các sự kiện bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản gắn liền với đất nêu trên; và
- Toàn bộ khoản vốn góp của Công ty và Công ty TNHH MTV TTC Biên Hòa – Đồng Nai tại TTC Attapeu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

25. VAY (tiếp theo)

25.5 Thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu và Công Ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2018, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2018			Ngày 30 tháng 6 năm 2017		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả						
Từ 1 năm trở xuống	24.177.648.814	4.735.138.436	19.442.510.378	12.752.367.380	3.589.538.294	9.162.829.086
Nợ thuê tài chính dài hạn						
Từ 1 – 5 năm	56.177.675.116	3.756.728.291	52.420.946.825	40.380.015.099	6.019.406.032	34.360.609.067
TỔNG CỘNG	80.355.323.930	8.491.866.727	71.863.457.203	53.132.382.479	9.608.944.326	43.523.438.153

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	VND								
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Phụ trội hợp nhất	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017									
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	1.947.610.330.000	155.174.403.823	-	(40.306.862.293)	(2.165.210.735)	243.709.260.201	-	386.137.417.421	386.137.417.421
Tăng vốn trong kỳ	584.272.350.000	(146.070.770.000)	-	-	-	(233.713.240.000)	-	(204.488.340.000)	(204.488.340.000)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	66.790.560.242	-	40.306.862.293	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	339.791.620.863	339.791.620.863
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính sang VND trong kỳ	-	-	-	-	8.977.455.742	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(44.276.628.452)	(44.276.628.452)
Ngày 30 tháng 06 năm 2017	2.531.882.680.000	75.894.194.065	-	-	6.812.245.007	9.996.020.201	-	477.164.069.832	3.101.749.209.105

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	VND								
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Phụ trội hợp nhất	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018									
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	2.531.882.680.000	75.894.194.065	-	-	6.812.245.007	39.217.460.174	-	447.942.629.859	3.101.749.209.105
Tăng vốn trong kỳ (*)	3.038.304.050.000	6.167.151.721.500	-	(1.099.985.561.092)	-	-	-	-	8.105.470.210.408
Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung	-	-	(5.398.368.862.006)	-	-	-	-	-	(5.398.368.862.006)
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	547.025.251.490	547.025.251.490
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính sang VND trong kỳ	-	-	-	-	(42.168.875.570)	-	-	-	(42.168.875.570)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	24.884.661.123	504.089.049	(107.036.007.021)	(81.647.256.848)
Cổ tức									
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	5.570.186.730.000	6.243.045.915.565	(5.398.368.862.006)	(1.099.985.561.092)	(35.356.630.563)	64.102.121.297	504.089.049	887.931.874.328	6.232.059.676.578

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Vào ngày 6 tháng 9 năm 2017, Công ty đã phát hành 303.830.405 cổ phiếu mới để hoán đổi toàn bộ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa theo tỷ lệ 1:1,02 theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 5 năm 2017. Việc tăng vốn cổ phần này đã được phê duyệt bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 5 vào ngày 18 tháng 9 năm 2017.

26.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017</i>
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	2.531.882.680.000	1.947.610.330.000
Tăng trong kỳ	<u>3.038.304.050.000</u>	<u>584.272.350.000</u>
Số cuối kỳ	<u>5.570.186.730.000</u>	<u>2.531.882.680.000</u>
Cổ tức công bố	-	-
Cổ tức đã trả	-	(61.022.750)

26.3 Cổ phiếu

	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2018</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
	<i>(cổ phiếu)</i>	<i>(cổ phiếu)</i>
Cổ phiếu được phép phát hành	557.018.673	253.188.268
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	557.018.673	253.188.268
Mua lại cổ phiếu đã phát hành làm cổ phiếu quỹ	61.600.900	
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	495.417.773	253.188.268

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.4 Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đông của Công ty (VND)	547.025.251.490	339.791.620.863
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(40.774.994.504)
Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	547.025.251.490	299.016.626.359
Số lượng cổ phiếu bình quân (cổ phiếu)	492.112.452	252.898.723
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.112	1.182

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

27. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	VND
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	11.749.646.292
Tăng do hợp nhất kinh doanh	43.393.892.529
Lợi nhuận thuần trong kỳ	(314.879.526)
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	54.828.659.295

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

28. DOANH THU

28.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Doanh thu gộp:	2,237,648,691,025	1,281,281,829,666
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán đường</i>	<i>1,854,609,969,473</i>	<i>1,066,486,543,349</i>
<i>Doanh thu bán mật đường</i>	<i>102,235,215,804</i>	<i>55,458,321,339</i>
<i>Doanh thu bán điện</i>	<i>74,266,511,352</i>	<i>25,737,337,069</i>
<i>Doanh thu bán phân bón</i>	<i>115,523,098,621</i>	<i>104,736,133,932</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>91,013,895,774</i>	<i>28,863,493,977</i>
Trừ:	73,143,013,333	(169,337,725)
Giảm giá hàng bán	20,676,985,286	(169,337,725)
Hàng bán trả lại	43,457,438,381	-
Chiết khấu thương mại	9,008,589,666	-
Doanh thu thuần	2,164,505,677,691	1,281,112,491,941
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán đường</i>	<i>1,781,466,956,140</i>	<i>1,066,350,578,019</i>
<i>Doanh thu bán mật đường</i>	<i>102,235,215,804</i>	<i>55,458,321,339</i>
<i>Doanh thu bán điện</i>	<i>74,266,511,352</i>	<i>25,737,337,069</i>
<i>Doanh thu bán phân bón</i>	<i>115,523,098,621</i>	<i>104,736,133,932</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>91,013,895,774</i>	<i>28,830,121,582</i>

28.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VND

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	61,976,353,432	-
Lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay	40,124,810,783	36,984,717,041
Cổ tức	5,109,837,882	7,874,438,895
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2,822,640,045	1,700,606,124
Khác	9,466,089,010	3,477,060,981
TỔNG CỘNG	119,499,731,152	50,036,823,041

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017
Giá vốn bán đường	1,258,809,484,067	893,509,803,599
Giá vốn bán mật đường	101,505,906,578	50,862,603,402
Giá vốn bán điện	84,881,514,711	24,772,341,093
Giá vốn bán phân bón	112,708,105,323	103,063,787,197
Giá vốn khác	268,170,902,733	20,520,796,178
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4,372,524,458	470,720,999
TỔNG CỘNG	1,830,448,437,870	1,093,200,052,468

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017
Chi phí lãi vay	175,418,924,791	74,293,225,417
Chiết khấu thanh toán	2,050,341,246	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	3,531,419,057	573,895,380
Dự phòng	(3,044,356,551)	1,643,741,981
Khác	8,564,337,820	3,757,614,696
TỔNG CỘNG	186,520,666,363	80,268,477,474

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36,448,898,970	25,357,819,563
Chi phí nhân viên	14,688,187,682	2,938,901,279
Chi phí khấu hao và hao mòn	2,605,966,369	1,059,527,453
Chi phí khác	21,427,248,527	917,709,671
TỔNG CỘNG	75,170,301,549	30,273,957,966
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	36,151,093,489	16,278,611,453
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	10,104,642,605	10,898,227,323
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31,775,753,006	9,415,321,460
Chi phí khấu hao và hao mòn	7,237,449,773	(1,030,073,391)
Chi phí khác	38,300,202,146	10,216,431,955
TỔNG CỘNG	123,569,141,019	45,778,518,800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

32. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH

Lợi nhuận trước thuế giai đoạn 01/04 đến 30/06 niên độ 2017-2018 tăng 138% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do doanh thu tăng 69% từ hoạt động hợp nhất kinh doanh và biên lợi nhuận gộp tăng 1%.

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 10% đến mức thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

33.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017
Chi phí thuế TNDN hiện hành	54.836.343.867	2.001.465.100
Chi phí thuế TNDN trích (thừa) thiếu kỳ trước (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(8.325.845.350)	
TỔNG CỘNG	46.510.498.517	2.001.465.100

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

34. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 và ngày 30 tháng 06 năm 2017 như sau :

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán thành phẩm	112.752.032.879	87.149.390.484
		Bán hàng hóa	81.859.234.482	
		Thu hồi nợ cho vay	800.000.000	
		Mua dịch vụ	4.837.520.516	4.688.218.986
		Thu nhập lãi cho vay và ứng trước tiền hàng	16.179.284.485	3.479.686.067
		Mua hàng hóa	3.367.825.650	726.723.771
		Nhận cung cấp dịch vụ	519.830.861	
		Mua tài sản	762.000.000	
		Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán thành phẩm
Bán hàng hóa	26.383.343.587			15.513.900.000
Thu nhập lãi cho vay và ứng trước tiền hàng	18.413.339.240			9.336.328.742
Chi phí lãi vay	665.875.086			
Mua dịch vụ	10.956.243.450			13.252.666.819
Nhận cung cấp dịch vụ	14.140.466.680			
Cung cấp dịch vụ	157.966.746			65.454.546
Mua hàng hóa	36.100.666.666			63.640.000.000
Mua nguyên liệu	42.000.000			
Nhận tiền vay đã trả	-			41.000.000.000

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

		Cho vay	-	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công - Chi nhánh TP.HCM	Bên liên quan	Bán hàng hóa	61.093.116	15.513.900.000
		Nhận cung cấp dịch vụ	25.227.553	
		Cung cấp dịch vụ	-	65.454.546
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công - Chi nhánh Miền Bắc	Bên liên quan	Bán hàng hóa	193.327.717	15.513.900.000
		Nhận cung cấp dịch vụ	9.577.957	
		Cung cấp dịch vụ	-	65.454.546
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công - Chi nhánh Miền Bắc	Bên liên quan	Bán hàng hóa	193.327.717	15.513.900.000
Công ty Cổ phần Global Mind Việt Nam	Bên liên quan	Mua hàng hóa	-	81.356.289.588
		Mua nguyên liệu	168.053.407.487	36.940.694.700
		Thu nhập lãi cho vay và ứng trước tiền hàng	-	3.131.070.991
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Bên liên quan	Mua hàng hóa	126.444.246.133	
		Bán hàng hóa	-	347.600.000
		Cung cấp dịch vụ	34.457.425	
		Mua nguyên liệu	18.577.533.800	
		Thu nhập lãi và ứng trước tiền hàng	741.431.248	
		Chi phí lãi	141.896.137	
		Bán thành phẩm	474.000.000	
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Bên liên quan	Bán thành phẩm	38.663.859.125	-
		Cung cấp dịch vụ	4.139.108	

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Bán hàng hóa	161.859.396.393	
		Mua hàng hóa	73.725.615.250	58.738.000.000
		Thu nhập lãi và ứng trước tiền hàng	7.454.862.799	5.209.389.143
		Chi phí lãi vay	774.679.567	
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Bên liên quan	Nhận cung cấp dịch vụ	1.126.931.946	-
		Cung cấp dịch vụ	756.767.520	-
		Thu nhập lãi và ứng trước tiền hàng	664.986.301	
		Bán hàng hóa	91.336.000.000	
		Thanh lý TSCĐ	255.498.447.101	
Công ty Cổ phần Lộc Thổ	Bên liên quan	Bán hàng hóa	4.135.055.231	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bên liên quan	Nhận cung cấp dịch vụ	4.312.629.232	-
		Bán hàng hóa	3.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao Bì Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa	21.329.220	
		Mua hàng hóa	13.161.921.564	
		Mua nguyên liệu	13.431.824.480	
		Lãi chậm thanh toán	34.558.154	
		Nhận Cung cấp dịch vụ	10.000.000	
Công ty Cổ Phần Đường Nước Trong	Bên liên quan	Mua hàng hóa	-	642.857.143
		Bán hàng hóa	-	38.852.000
		Mua mía	-	10.638.069.277
		Thưởng cuối vụ	-	18.146.144.900

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

Công ty Cổ Phần Mía Đường Tây Ninh	Bên liên quan	Mua hàng hóa	-	60.350.000
		Thu nhập lãi	-	324.048.610
		Chi phí lãi	-	270.702.478
		Cung cấp dịch vụ	-	381.818.182
		Mua tài sản	-	350.000.000
Công ty Cổ Phần Đường Biên Hòa	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	177.113.313.151
		Mua hàng hóa	-	24.231.596.893
		Mua dịch vụ	-	270.046.610
		Cung cấp dịch vụ	-	706.114.095
		Thưởng cuối vụ	-	2.512.722.500
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Bên liên quan	Mua hàng hóa		136.271.250.000
		Thu nhập lãi		685.216.875
Công ty TNHH Mía Đường TTC Attapeu	Bên liên quan	Thu nhập lãi	-	60.666.667
Công ty TNHH Mía Đường Hoàng Anh Attapeu	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	-	45.000.000
		Thu nhập lãi	-	160.118.698
		Bán hàng hóa, thành phẩm	-	7.636.962.150
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Bên liên quan	Mua mía		5.676.667.159
		Bán hàng hóa		11.512.384.000
		Cung cấp dịch vụ		1.324.946.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

34. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

			VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2018</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa	36.812.897.412	4.525.001
		Cung cấp dịch vụ	-	48.000.000
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Bán hàng hóa	235.036.706.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa	73.224.351.338	10.520.376.000
Global Mind Commodities Trading Pte., Ltd	Bên liên quan	Bán hàng hóa	57.765.557.875	
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao Bì Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa	74.859.135.994	
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Bên liên quan	Bán hàng hóa	1.047.396.962	45.622.500
Công ty Cổ phần Lộc Thổ	Bên liên quan	Bán hàng hóa	3.486.277.800	
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Bên liên quan	Bán hàng hóa	1.631.113.340	
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Bên liên quan	Bán hàng hóa	96.589.200.000	
	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	249.302.744.490	
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa	6.287.123	
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu (HAA)	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	7.261.165.198
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	45.780.000.000
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	14.335.313.332

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

34. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Phải thu ngắn hạn của khách hàng (tiếp theo)

Công ty TNHH Mía đường Hoàng Anh Attapeu	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	78.073.302.386
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	-	420.000.000
TỔNG CỘNG			829.761.668.334	156.488.304.417

Trả trước cho người bán ngắn hạn

Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua hàng hoá	799.584.563.651	157.687.000.000
	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	88.563.100.257	
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Mua hàng hóa	83.758.103.986	52.722.834.951
	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	81.000.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua hàng hóa	295.910.880.000	
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao Bì Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	1.701.160.464	
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua hàng hóa	1.437.814.576	
		Mua dịch vụ	457.710.000	
Công ty Cổ phần Global Mind Việt Nam	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	21.405.055.440	98.146.384.605
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Bên liên quan	Mua dịch vụ	126.800.000	
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua hàng hóa	584.510.000	
		Mua dịch vụ	686.250.000	

34. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

Trả trước cho người bán ngắn hạn (tiếp theo)

Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Thuận Thiên	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	-	20.842.336.700
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai	Bên liên quan	Ứng trước đầu tư nông dân	-	5.156.829.000
TỔNG CỘNG			1.375.215.948.374	334.555.385.256

Phải thu ngắn hạn khác

Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Thu nhập lãi	53.785.251.028	3.235.305.007
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Thu nhập lãi	35.398.493.102	1.882.678.534
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Bên liên quan	Chi hộ	1.825.864.722	
		Chi vận chuyển	5.640.000	
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Thu nhập lãi	31.006.207.153	1.831.084.444
	Bên liên quan	Phải thu ký quỹ ký cược	457.708.000	1.831.084.444
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Bên liên quan	Thu nhập lãi	300.923.287	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

34. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)

Công ty TNHH MTV Mía đường Hoàng Anh Attapeu	Bên liên quan	Thu nhập lãi	-	160.118.698
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Bên liên quan	Thu nhập lãi	-	685.216.875
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Bên liên quan	Thu nhập lãi	-	120.666.668
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Bên liên quan	Thu nhập lãi	1.394.849.312	
	Bên liên quan	Thu nhập lãi	465.150.000	
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai	Bên liên quan	Chi hộ	-	855.389.524
Công ty Cổ phần Global Mind Việt Nam	Bên liên quan	Thu nhập lãi	-	930.358.121
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Bên liên quan	Thu nhập lãi	-	105.041.667
Công ty Cổ phần Hóa chất Tây Ninh		Thu chi hộ	48.600.000	
Công ty cổ phần Lộc Thổ		Phải thu ký quỹ ký cược	357.865.463.900	
TỔNG CỘNG			124.640.086.604	11.636.943.982

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

34. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

					VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2018</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)</i>					
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Cho vay	1.000.000.000	108.800.000.000	
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Cho vay	79.400.000.000	109.000.000.000	
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Bên liên quan	Vay	-	12.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Mía đường Hoàng Anh Attapeu	Bên liên quan	Vay	-	3.000.000.000	
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Vay	-	35.000.000.000	
TỔNG CỘNG			80.400.000.000	267.800.000.000	
<i>Phải thu về cho vay dài hạn</i>					
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Bên liên quan	Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	-	12.707.425.000	

34. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

					VND
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>					
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua nguyên liệu Mua dịch vụ	49.954.850 139.770.000	-	1.161.896.000

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

		Mua hàng hoá	24.935.331.398	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Bên liên quan	Mua hàng hóa	79.900.276.300	-
		Mua nguyên liệu	26.531.103.600	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua dịch vụ	16.865.325.668	7.127.364.214
Công ty Cổ phần Global Mind Việt Nam	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	21.402.675.000	2.461.183.000
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao Bì Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua hàng hóa	606.430.690	-
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao Bì Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	1.080.498.587	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua hàng hóa	308.369.000	-
		Mua dịch vụ	6.340.000	-
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa – Đồng Nai	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	-	36.562.958.884
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Bên liên quan	Mua hàng hóa	-	21.006.825.000
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	-	675.000.000
TỔNG CỘNG			171.826.075.093	68.995.227.098

34. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Bán hàng hóa	58.734.726.214	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa	32.570.308.062	73.697.737.500
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công - Chi nhánh TP.HCM	Bên liên quan	Bán hàng hóa	47.479	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Bên liên quan	Bán hàng hóa	6.998.228	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa	16.943.731.064	10.958.320.000
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa – Đồng Nai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	1.280.449.618

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	-	1.214.000.000
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	3.716.407.586	7.820.000
TỔNG CỘNG			111.972.218.633	87.158.327.118

34. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Phải trả ngắn hạn khác

Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Chi phí lãi	5.569.676.199	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Chi phí lãi	-	734.843.208
		Thu chi hộ	9.210.600	-
Công ty Cổ phần Global Mind Việt Nam	Bên liên quan	Khác	33.800.000	-
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Bên liên quan	Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	-	1.200.000.000
		Chi phí lãi	-	74.418.054
TỔNG CỘNG			5.612.686.799	2.009.261.262

Chi phí phải trả

Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Bên liên quan	Mua dịch vụ	369.697.408	-
---	---------------	-------------	-------------	---

Vay

Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Bên liên quan	Vay	-	7.159.024.000
------------------------------------	---------------	-----	---	---------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

35. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Nguyễn Thùy Trang
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2018